UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

Số:2692/SXD-QLXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 8 năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 09 tháng 9 năm 2024

Kính gửi:
- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 2032/SXD-QLXD ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng "Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ" (Công văn số 3867/SXD-QLXD ngày 23 tháng 11 năm 2023 Lần 1);

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 122/TTr-QLXD ngày 06/9/2024 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 8 năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 8 năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

+ Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1,1	**Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 20/7/2024**											
1	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
2	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
3	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
4	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng TOP ONE PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
5	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng 720 Cần Thơ PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
6	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng GREENCEM PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
7	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng AMERICAN CEMENT PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
8	Sản phẩm Xi măng pooc lăng hỗn hợp - MEKONG CEMENT PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
9	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO CAO CẤP PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	81.000	81.000	82.000	83.000	87.000	82.000	86.000	89.000	92.000
10	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO ĐA DỤNG - FUJIPRO HIGH - S PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	80.000	80.000	81.000	82.000	86.000	81.000	85.000	88.000	91.000
11	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FCEM PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
12	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Hà Tiên - Đồng Tháp PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.001	81.001	85.001	80.001	84.001	87.001	90.000
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/8/2024**											
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
1	G 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	196.079	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)			0								
2	G 40x40 (Màu nhạt)	M^2	nt	179.739	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)			**0**								
3	G 60x30 (Màu nhạt)	M^2	nt	266.885	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
4	G 60x30 (Màu Đậm)	M^2		288.672	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)			**0**								
5	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	234.205	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941
6	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M^2	nt	299.564	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)			**0**								

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	266.885	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
8	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	288.672	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765
9	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	397.604	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412
	GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP			**0**								
10	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44	M^2	nt	234.205	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941
11	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44	M^2	nt	234.205	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941
12	m2)	M^2	nt	310.458	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294
13	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	397.604	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60			**0**								
14	P 60x60 (Màu nhạt)	M^2	nt	255.992	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471
15	P 60x60 (Màu đậm)	M^2	nt	299.564	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80			**0**								
16	P 80x80 (Màu nhạt)	M^2	nt	321.351	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059
17	P 80x80 (Màu đậm)	M^2	nt	343.138	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588
	GẠCH THẠCH ANH 90x90			**0**								
18	G 90x90 (Màu nhạt)	M^2	nt	386.711	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647
2.2	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Địa chỉ Văn phòng đại diện TPHCM: số 63 - 65 Nguyễn Thế Truyện, P.Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh) Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/6/2024. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ**											
19	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb ceramic không mài cạnh 25x25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
20	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt 30x30cm	m2		252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
21	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, 15x60cm	m2	nt	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
22	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, porcelain không mài cạnh, 10x30cm	m2	nt	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
23	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb bán sứ, 30x30cm	m2	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
24	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic không mài cạnh, 30x30cm	m2	nt	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
25	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, ceramic xương trắng, mài cạnh, 30x45cm	m2	nt	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
26	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, 40x80cm	m2	nt	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
27	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic, mài cạnh, 30x30cm	m2	nt	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
28	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic không mài cạnh, 25x40cm	m2	nt	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
29	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, 30x60cm	m2	nt	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
30	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic không mài cạnh, 40x40cm	m2	nt	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
31	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, 20x40cm	m2	nt	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
32	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb gạch ceramic khuân dị hình, không mài cạnh, 20x40cm	m2	nt	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
33	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIa, gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, 50x50cm	m2	nt	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
34	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic mài cạnh, 50x50cm	m2	nt	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
35	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb Gạch bán sứ mài cạnh, 50x50cm	m2	nt	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
36	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIIa, gạch ceramic mài cạnh, 50x50cm siêu dày 13mm	m2	nt	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
37	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb gạch bán sứ nhám, 30x60cm	m2	nt	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
38	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb, gạch bán sứ nhám, 60x60cm	m2	nt	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
39	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain men bóng, mài cạnh, 60x60cm	m2	nt	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
40	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, 60x60cm	m2	nt	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
41	Gạch gốm ốp lát, nhóm BI, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 60x90cm	m2	nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
42	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 30x90cm	m2	nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
43	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng kính, 30x60cm	m2	nt	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
44	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain men mờ, mài cạnh, 30x60cm	m2	nt	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
45	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh,15x90cm	m2	nt	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
46	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, 15x80cm	m2	nt	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
47	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, 15x60cm	m2	nt	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
48	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 60x120cm	m2	nt	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
49	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) 60x120cm	m2	nt	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
50	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) 80x80cm	m2	nt	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
51	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), 80x120cm	m2	nt	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
52	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 80x120cm	m2	nt	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
53	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) 60x60cm	m2	nt	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
54	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, 80x80cm	m2	nt	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
55	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII , gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, 25x40cm	m2	nt	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
III	**NHÓM SƠN**											
3.1	**Công Ty Cổ Phần sơn Jymec Việt Nam (đ/c: 189/28 KP4, đường Dương Đình Hội, P. Phước Long B, TP. Thủ Đức. SĐT: 0967.499.008. Cập nhật theo thông báo giá ngày 20/5/2024**											
56	Bột bả nội thất	Kg	TCVN 7239-2014	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
57	Bột bả nội, ngoại thất	Kg		11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227
58	Bột bả ngoại thất	Kg		12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636
59	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lit	TCVN 8562 - 2012	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
60	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lit		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
61	Sơn nước nội thất 3 in 1	Lit		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
62	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lit		116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
63	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lit		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
64	Sơn nội thất siêu trắng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
65	Sơn mịn ngoài	Lit		139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091
66	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lit		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
67	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lit		320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909
68	Sơn chống thấm	Lit		196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364
3.2	**Chi nhánh Công ty Cổ Phần JOTON CẦN THƠ (Đc: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ - Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435). Cập nhật theo thông báo giá ngày 20/7/2024**											
	Dòng Sơn lót											
69	Sơn lót nội thất **JOTON® PROSIN** (18 lít/thùng	lít	TCVN 8652:2020	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061
70	Sơn lót ngoại thất **JOTON® PROS** (18 lít/thùng	lít		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Dòng Sơn Nội Thất											
71	Sơn nước nội thất **JOTON® ACCORD** (18 lít/th	lít	QCVN 16:2019/BXD	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859
72	Sơn nước nội thất **NEWFA®** (18 lít/thùng)	lít		96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667
73	Sơn phủ nội thất cao cấp **JOTON® WEST**(18 l	lít		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Dòng Sơn Ngoại Thất											
74	Sơn Ngoại Thất **JONY® EXT** (18 lít/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212
75	Sơn Ngoại Thất **ATOM® SUPER** (18 lít/thùng)	lít		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
76	Sơn chống thấm gốc nước có màu **JOTON® CT-J-555** (20kg/thùng)	kg		196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818
	Dòng Bột Trét Tường											
77	Bột trét ngoại thất **METTON® Ngoài** (40kg/bao	kg	TCVN 7239:2014	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375
78	Bột trét ngoại thất **METTON® Trong** (40kg/bao	kg		7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159
IV	**ĐÁ VÀ CÁT**											
V	**THÉP CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/3/2024**											
79	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	14.400	14.550	14.550	14.550	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
80	Thép cuộn phi 8	Kg		14.400	14.550	14.550	14.550	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
81	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	14.500	14.650	14.650	14.650	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
82	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651-2 2008	14.400	14.550	14.550	14.550	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
83	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651-2 2018	14.400	14.550	14.550	14.550	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
84	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	14.400	14.550	14.550	14.550	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
85	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651-2 2008	14.400	14.550	14.550	14.550	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**											
VI	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
6.1	**Công ty CP dây cáp điện Việt Thái. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0938.560.864. Cập nhật theo văn bản ngày 23/7/2024.**											
86	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
87	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
88	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370
89	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450
90	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
91	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
92	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
93	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880
94	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140
95	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930
96	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230
97	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
98	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350
99	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
100	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
101	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130
102	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
103	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230
104	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
105	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370
106	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
107	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670
108	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110
109	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
110	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
111	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870
112	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620
113	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090
114	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020
115	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
116	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910
117	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
118	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690
119	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
120	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720
121	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
122	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
123	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510
124	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430
125	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950
126	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950
127	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980
128	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620
129	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180
130	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
131	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590
132	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330
133	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
134	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660
135	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860
136	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790
137	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380
138	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290
139	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
140	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890
141	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280
142	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240
143	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360
144	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750
145	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150
146	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860
147	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
148	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770
149	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
150	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
151	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
152	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
153	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
154	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
155	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420
156	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
157	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220
158	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480
159	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
160	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470
161	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180
162	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610
163	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260
164	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
165	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
166	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050
167	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940
168	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870
169	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950
170	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650
171	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210
172	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330
6.2	**Công ty CP tập đoàn S.LIGHTING (đ/c: 23/1/8 đường số 27, khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 092441345, Cập nhật theo văn bản ngày 08/4/2024.**											
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608											
173	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000
174	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
175	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
176	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
177	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	8.020.000	7.360.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000
178	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến -<90W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	8.950.000	7.360.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
179	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến -<100W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.010.000	7.360.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000
180	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.450.000	7.360.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
181	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.780.000	7.360.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000
182	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 120W đến -<130W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.890.000	7.360.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
183	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 140W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	10.880.000	7.360.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000
184	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 160W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	11.100.000	7.360.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602											
185	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
186	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
187	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
188	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
189	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
190	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL6022 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
191	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000
192	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000
193	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
194	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601											
195	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
196	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
197	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000
198	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
199	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
200	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000
201	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000
202	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
203	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000
TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ												
204	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ		11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000
205	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ		12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000
206	Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
207	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ		13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000
208	Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ		21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
209	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000
210	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ		19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000
211	Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000
	TRỤ THÉP											
212	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	Tiêu chuẩn EN-40-5:2002	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
213	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
214	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
215	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
216	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000
217	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
218	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
219	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
220	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
221	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000
222	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000
223	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường day 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	Cột	nt	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000
224	Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	Cột	nt	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000
225	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần	nt	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
226	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép	Cần	nt	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
227	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần	nt	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
228	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khúng - M24*750: 4 Cây (bẻ đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ	*nt*	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
229	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bẻ 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ	*nt*	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
6.3	**Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 04/01/2024.**											
230	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
231	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m	*nt*	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
232	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m	*nt*	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
233	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m	*nt*	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
234	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m	*nt*	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
235	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m	*nt*	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
236	CV-16 - 0,6/1kV	m	*nt*	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
237	CV-25 - 0,6/1kV	m	*nt*	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
238	CV-35 - 0,6/1kV	m	*nt*	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
239	CV-50 - 0,6/1kV	m	*nt*	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
240	CV-70 - 0,6/1kV	m	*nt*	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
241	CV-95 - 0,6/1kV	m	*nt*	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
242	CV-120 - 0,6/1kV	m	*nt*	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
243	CV-150 - 0,6/1kV	m	*nt*	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
244	CV-185 - 0,6/1kV	m	*nt*	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
245	CV-240 - 0,6/1kV	m	*nt*	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
246	CV-300 - 0,6/1kV	m	*nt*	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
247	CV-400 - 0,6/1kV	m	*nt*	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
248	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
249	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m	*nt*	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
250	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m	nt	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
251	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m	nt	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
252	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m	nt	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
253	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m	nt	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
254	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m	nt	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
255	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m	nt	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
256	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m	nt	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
257	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m	nt	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
258	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m	nt	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
259	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
260	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m	nt	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
261	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m	nt	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
262	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m	nt	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
263	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m	nt	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
264	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m	nt	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
265	CXV-16 - 0.6/1kV	m	nt	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
266	CXV-25 - 0.6/1kV	m	nt	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
267	CXV-35 - 0.6/1kV	m	nt	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
268	CXV-50 - 0.6/1kV	m	nt	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
269	CXV-70 - 0.6/1kV	m	nt	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
270	CXV-95 - 0.6/1kV	m	nt	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
271	CXV-120 - 0.6/1kV	m	nt	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
272	CXV-150 - 0.6/1kV	m	nt	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
273	CXV-185 - 0.6/1kV	m	nt	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
274	CXV-240 - 0.6/1kV	m	nt	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
275	CXV-300 - 0.6/1kV	m	nt	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
276	CXV-400 - 0.6/1kV	m	nt	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
277	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
278	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m	nt	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
279	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	nt	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
280	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m	*nt*	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
281	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m	*nt*	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
282	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m	*nt*	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
283	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m	*nt*	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
284	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
285	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
286	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
287	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
288	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
289	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m	*nt*	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
290	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
291	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
292	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
293	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261
294	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
295	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m	*nt*	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
296	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m	*nt*	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
297	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m	*nt*	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
298	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m	*nt*	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
299	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m	*nt*	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
300	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m	*nt*	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
301	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m	*nt*	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
302	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m	*nt*	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
303	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m	*nt*	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
304	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m	*nt*	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
305	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m	*nt*	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
306	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
307	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
6.4	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 16/01/2024**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC												
308	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
309	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCmd												
310	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
311	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
312	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo												
313	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
314	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
315	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)												
316	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
317	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
318	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
319	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
320	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
321	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
322	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
323	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
324	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
325	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
326	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
327	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
328	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
329	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
330	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
331	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
332	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
333	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
334	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
335	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
336	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
337	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
338	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
339	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
340	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
341	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV												
342	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
343	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /												
344	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
345	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)												
346	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
347	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
VII	**XĂNG , DẦU**											
	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 22/8/2024. Giá chưa tính thuế VAT											
348	Xăng RON 95-III	lít	*nt*	19.373	19.373	19.373	19.373	19.373	19.373	19.373	19.373	19.373
349	Xăng E5 RON 92-II	lít	*nt*	18.564	18.564	18.564	18.564	18.564	18.564	18.564	18.564	18.564
350	Dầu DO 0,05S-II	lít	*nt*	17.064	17.064	17.064	17.064	17.064	17.064	17.064	17.064	17.064
351	Dầu KO	lít	*nt*	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
VIII	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
8.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 20/8/2024**											
352	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852
353	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519
354	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185
355	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
356	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
357	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
358	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
359	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909
360	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m, L=2.0m.	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800
361	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m, L=2,0m.	Cấu kiện		57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600
362	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481
IX	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam. Cập nhật theo Văn bản ngày 20/7/2024. Địa chỉ: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536											
363	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
364	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
365	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
366	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
367	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
368	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
369	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
370	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
371	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818
372	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
373	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
374	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
375	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
376	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
377	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
378	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
379	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
380	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
381	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
382	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
383	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
384	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
385	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
386	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
387	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
388	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
389	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
390	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
391	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
392	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800	1.045.800
393	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200
394	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
395	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400
X	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
10.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 02/5/2024***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
396	TS 20	m2		17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
397	TS30	m2		20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796
398	TS40	m2		23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247
399	TS50	m2		25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611
400	TS60	m2		31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723
401	TS65	m2		35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856
402	TS70	m2		41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367
403	TS80	m2		49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
404	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655
405	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996
406	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
407	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311
408	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m2	*nt*	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764
409	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866
10.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/8/2024**											
410	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
411	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	*nt*	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
412	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	*nt*	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
413	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	*nt*	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
414	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	*nt*	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
415	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	*nt*	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
416	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	*nt*	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
417	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	*nt*	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
418	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	*nt*	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
419	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	*nt*	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
420	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	*nt*	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
421	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	*nt*	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
422	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	*nt*	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
423	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	*nt*	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
424	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	*nt*	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900
425	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	*nt*	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200
426	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	*nt*	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
427	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	*nt*	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
428	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	*nt*	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
429	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	*nt*	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
430	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	*nt*	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
431	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	*nt*	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
10.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 20/7/2024**											
431	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
432	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	*nt*	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
433	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
434	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	*nt*	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	*GHI CHÚ*
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*
I	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
1.1	**Tham khảo tại Thông báo số 103/TB-SXD ngày 19/8/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6)**				
II	**ĐÁ VÀ CÁT**				
2.1	**Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá tháng ngày 01/4/2024**				
435	Cát san lấp	m^3		50.000	
2.2	**Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 3387/TB-SXD ngày 09/8/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1,2)**				
2.3	**Giá cát Tham khảo tại Thông báo số 3387/TB-SXD ngày 09/8/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1,2)**				
2.4	**Giá đá và cát tham khảo tại Thông báo số 2042/TB-SXD ngày 08/8/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 7 năm 2024 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT 109,110).**				
III	**THÉP CÁC LOẠI**				
	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 22/7/2024. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
436	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.570	
437	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	*nt*	16.570	
438	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	*nt*	16.570	
439	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	*nt*	16.570	
440	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	*nt*	16.570	
441	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	*nt*	16.570	
442	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	*nt*	16.570	
443	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	*nt*	16.570	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
444	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.670	
445	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
446	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
447	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.670	
448	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.670	
449	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.670	
450	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.670	
451	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.670	
452	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.670	
453	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.870	
IV	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 01/3/2024 Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DẦM BTCT DỰL PHỤC VỤ GTNT				
454	Dầm BTCT DỰL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
455	Dầm BTCT DỰL I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
456	Dầm BTCT DỰL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
457	Dầm BTCT DỰL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
458	Dầm BTCT DỰL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
459	Dầm BTCT DỰL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
460	Dầm BTCT DỰL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
461	Dầm BTCT DỰL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
462	Dầm BTCT DỰL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
463	Dầm BTCT DỰL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
464	Dầm BTCT DỰL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
465	Dầm BTCT DỰL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
	Dầm BTCT DỰL I.650 (0,65%HL93) L = 18m			2.061.574	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	DẦM BTCT DƯL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
466	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	*nt*	34.548.148	
467	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	*nt*	62.971.296	
468	Dầm BTCT DƯL I.24.54m L = 24.54m	dầm	*nt*	105.263.889	
469	Dầm BTCT DƯL I.33m L = 33m	dầm	*nt*	189.138.889	
	DẦM BẢN RỖNG BTCT DƯL				
470	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 15m	dầm	*nt*	100.000.000	
471	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 20m	dầm	*nt*	150.000.000	
472	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 24m	dầm	*nt*	188.888.889	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
473	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	*nt*	383.333	
474	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	*nt*	477.778	
475	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	*nt*	1.011.111	
476	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	*nt*	3.200.000	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 20/7/2024. Giao hàng tại chân công trình**				
A	**Biển báo hiệu đường bộ**				
477	Biển tròn D=0,9m	cái	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV -Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.325.000	
478	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
479	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
480	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
481	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
482	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
483	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	5.485.000	
484	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.612.000	
485	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
486	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	
487	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000	
488	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	
489	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
490	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
491	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	

492	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	625.000	
493	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
494	Cột tay vươn	kg		49.880	
495	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
496	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
497	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	**Tôn lượn sóng**				
498	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
499	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
500	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
501	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
502	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
503	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

504	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
505	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
506	Tiêu phản quang	cái		10.000	
507	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
508	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
509	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
510	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
511	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
512	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	**Lưới chống chói**				
513	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
514	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
515	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
516	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
D	**Hàng rào bảo vệ B40**				
517	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
518	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	

519	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
E	**Hàng rào bảo vệ dây thép gai**				
520	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
521	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
522	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí

- Kiểm tra:

Bành Tuấn Minh

PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Công Sơn

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân